

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN KIM THÀNH



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Kim Thành là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Kim Thành và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Kim Thành nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Kim Thành ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	4	91	4	91
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Phú Thái	4	4	4	4
Xã Lai Vu	-	3	-	3
Xã Cộng Hoà	-	3	-	3
Xã Thượng Vũ	-	5	-	5
Xã Cổ Dũng	-	3	-	3
Xã Tuấn Việt	-	11	-	11
Xã Kim Xuyên	-	4	-	4
Xã Phúc Thành	-	3	-	3
Xã Ngũ Phúc	-	3	-	3
Xã Kim Anh	-	7	-	7
Xã Kim Liên	-	7	-	7
Xã Kim Tân	-	4	-	4
Xã Kim Đính	-	3	-	3
Xã Bình Dân	-	5	-	5
Xã Tam Kỳ	-	4	-	4
Xã Đồng Cẩm	-	7	-	7
Xã Liên Hoà	-	6	-	6
Xã Đại Đức	-	9	-	9

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	11.507	100,0
Đất nông nghiệp	6.248	54,3
Đất sản xuất nông nghiệp	5.678	49,3
Đất trồng cây hàng năm	4.926	42,8
Đất trồng lúa	4.496	39,1
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	430	3,7
Đất trồng cây lâu năm	753	6,5
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	531	4,6
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	38	0,3
Đất phi nông nghiệp	5.257	45,7
Đất ở	1.870	16,3
Đất ở đô thị	53	0,5
Đất ở nông thôn	1.818	15,8
Đất chuyên dùng	2.352	20,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	135	1,2
Đất quốc phòng, an ninh	12	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	703	6,1
Đất có mục đích công cộng	1.502	13,1
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	37	0,3
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	113	1,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	843	7,3
Đất phi nông nghiệp khác	4	0,03
Đất chưa sử dụng	2	0,02
Đất bằng chưa sử dụng	2	0,02
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	11.507	5.878	531	2.352	1.870
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Phú Thái	232	40	3	113	53
Xã Lai Vu	502	111	11	265	67
Xã Cộng Hoà	386	168	8	108	72
Xã Thượng Vũ	536	246	56	90	97
Xã Cổ Dũng	411	230	31	78	62
Xã Tuấn Việt	1.120	652	36	182	175
Xã Kim Xuyên	869	412	24	211	131
Xã Phúc Thành	368	145	12	120	48
Xã Ngũ Phúc	792	408	35	126	141
Xã Kim Anh	475	256	14	76	100
Xã Kim Liên	839	341	18	252	139
Xã Kim Tân	845	480	52	90	132
Xã Kim Đính	730	372	38	120	151
Xã Bình Dân	436	223	18	88	70
Xã Tam Kỳ	569	260	69	98	86
Xã Đồng Cẩm	699	411	9	128	120
Xã Liên Hoà	743	474	27	92	108
Xã Đại Đức	956	452	69	112	119

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	51,1	4,6	20,4	16,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Phú Thái	100,0	17,0	1,4	48,7	22,7
Xã Lai Vu	100,0	22,2	2,2	52,9	13,4
Xã Cộng Hoà	100,0	43,6	2,1	28,1	18,5
Xã Thượng Vũ	100,0	45,8	10,5	16,9	18,0
Xã Cổ Dũng	100,0	56,0	7,6	19,1	15,2
Xã Tuấn Việt	100,0	58,2	3,2	16,3	15,6
Xã Kim Xuyên	100,0	47,5	2,8	24,3	15,1
Xã Phúc Thành	100,0	39,5	3,2	32,7	13,0
Xã Ngũ Phúc	100,0	51,5	4,4	16,0	17,7
Xã Kim Anh	100,0	53,8	2,9	16,0	21,1
Xã Kim Liên	100,0	40,6	2,2	30,0	16,6
Xã Kim Tân	100,0	56,8	6,2	10,6	15,6
Xã Kim Đỉnh	100,0	50,9	5,2	16,4	20,7
Xã Bình Dân	100,0	51,1	4,1	20,2	16,0
Xã Tam Kỳ	100,0	45,6	12,2	17,3	15,1
Xã Đồng Cẩm	100,0	58,8	1,3	18,4	17,1
Xã Liên Hoà	100,0	63,8	3,6	12,4	14,6
Xã Đại Đức	100,0	47,3	7,3	11,8	12,5

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	115,1	139.728	1.214
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị trấn Phú Thái	2,3	6.986	3.011
Xã Lai Vu	5,0	5.761	1.148
Xã Cộng Hoà	3,9	6.176	1.600
Xã Thượng Vũ	5,4	6.480	1.209
Xã Cổ Dũng	4,1	6.447	1.569
Xã Tuấn Việt	11,2	12.939	1.155
Xã Kim Xuyên	8,7	9.599	1.105
Xã Phúc Thành	3,7	4.426	1.203
Xã Ngũ Phúc	7,9	11.315	1.429
Xã Kim Anh	4,8	7.497	1.578
Xã Kim Liên	8,4	8.091	964
Xã Kim Tân	8,5	7.864	931
Xã Kim Đính	7,3	9.134	1.251
Xã Bình Dân	4,4	7.090	1.626
Xã Tam Kỳ	5,7	4.646	817
Xã Đồng Cẩm	7,0	10.364	1.483
Xã Liên Hoà	7,4	9.248	1.245
Xã Đại Đức	9,6	5.665	593

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	131.620	65.220	66.400	6.207	125.413
2016	132.158	66.098	66.060	6.514	125.644
2017	132.907	66.660	66.247	6.969	125.938
2018	135.017	67.806	67.211	6.598	128.419
2019	136.541	68.096	68.445	6.216	130.325
2020	137.875	68.799	69.076	6.738	131.137
2021	139.061	69.391	69.670	6.899	132.162
Sơ bộ 2022	139.728	70.199	69.529	7.046	132.682
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,6	1,7	1,5	(5,3)	2,0
2019	1,1	0,4	1,8	(5,8)	1,5
2020	1,0	1,0	0,9	8,4	0,6
2021	0,9	0,9	0,9	2,4	0,8
Sơ bộ 2022	0,5	1,2	(0,2)	2,1	0,4
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	50,2	49,8	4,9	95,1
2019	100,0	49,9	50,1	4,6	95,4
2020	100,0	49,9	50,1	4,9	95,1
2021	100,0	49,9	50,1	5,0	95,0
Sơ bộ 2022	100	50,2	49,8	5,0	95,0

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	131.620	136.541	137.875	139.061	139.728
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Phú Thái	6.258	6.216	6.733	6.899	7.046
Xã Lai Vu	5.467	5.656	5.692	5.736	5.761
Xã Cộng Hoà	5.924	6.063	6.101	6.148	6.176
Xã Thượng Vũ	6.057	6.361	6.400	6.450	6.480
Xã Cổ Dũng	6.093	6.328	6.367	6.417	6.447
Xã Tuấn Việt	12.159	12.701	12.781	12.880	12.939
Xã Kim Xuyên	8.903	9.423	9.482	9.556	9.599
Xã Phúc Thành	4.181	4.344	4.371	4.405	4.426
Xã Ngũ Phúc	7.531	7.942	7.992	8.054	8.091
Xã Kim Anh	6.862	7.359	7.405	7.462	7.497
Xã Kim Liên	10.719	11.106	11.176	11.263	11.255
Xã Kim Tân	8.658	8.995	9.051	9.122	9.134
Xã Kim Đính	7.470	7.718	7.766	7.828	7.864
Xã Bình Dân	4.492	4.560	4.589	4.624	4.646
Xã Tam Kỳ	5.358	5.559	5.594	5.638	5.665
Xã Đồng Cẩm	9.824	10.174	10.238	10.317	10.364
Xã Liên Hoà	6.906	6.959	7.003	7.057	7.090
Xã Đại Đức	8.758	9.077	9.134	9.205	9.248

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	65.220	68.096	68.799	69.391	70.199
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Phú Thái	2.847	2.554	3.489	3.308	3.399
Xã Lai Vu	2.648	2.822	2.872	2.830	2.861
Xã Cộng Hoà	3.034	3.240	2.989	3.124	3.156
Xã Thượng Vũ	3.119	3.290	3.219	3.194	3.229
Xã Cổ Dũng	3.075	3.328	3.159	3.220	3.255
Xã Tuấn Việt	6.123	3.345	6.316	6.490	6.561
Xã Kim Xuyên	4.408	5.009	4.811	4.688	4.739
Xã Phúc Thành	2.102	2.272	2.237	2.141	2.164
Xã Ngũ Phúc	3.693	4.251	3.837	4.172	4.217
Xã Kim Anh	2.202	3.960	3.588	3.833	3.875
Xã Kim Liên	5.483	5.769	5.560	5.637	5.698
Xã Kim Tân	4.411	4.681	4.564	4.503	4.552
Xã Kim Đính	3.908	4.080	3.946	3.834	3.876
Xã Bình Dân	2.335	2.385	2.328	2.269	2.294
Xã Tam Kỳ	2.769	2.829	2.750	2.856	2.887
Xã Đồng Cẩm	4.894	5.624	5.071	5.187	5.243
Xã Liên Hoà	3.713	3.809	3.434	3.583	3.622
Xã Đại Đức	4.456	4.848	4.629	4.522	4.571

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	66.400	68.445	69.076	69.670	69.529
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Phú Thái	3.411	3.787	3.243	3.591	3.647
Xã Lai Vu	2.819	2.970	2.819	2.906	2.900
Xã Cộng Hoà	2.890	2.979	3.114	3.024	3.020
Xã Thượng Vũ	2.938	3.229	3.181	3.256	3.251
Xã Cổ Dũng	3.018	3.160	3.208	3.196	3.192
Xã Tuấn Việt	6.036	6.239	6.465	6.390	6.378
Xã Kim Xuyên	4.495	4.655	4.670	4.868	4.860
Xã Phúc Thành	2.079	2.181	2.133	2.264	2.262
Xã Ngũ Phúc	3.838	3.896	4.157	3.882	3.874
Xã Kim Anh	4.660	3.590	3.817	3.630	3.622
Xã Kim Liên	5.236	5.615	5.616	5.626	5.557
Xã Kim Tân	4.247	4.539	4.487	4.619	4.582
Xã Kim Đính	3.562	3.834	3.819	3.994	3.988
Xã Bình Dân	2.157	2.290	2.260	2.355	2.352
Xã Tam Kỳ	2.589	2.866	2.845	2.782	2.778
Xã Đồng Cẩm	4.930	4.820	5.167	5.130	5.121
Xã Liên Hoà	3.193	3.333	3.570	3.474	3.468
Xã Đại Đức	4.302	4.462	4.505	4.683	4.677

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	98,2	100,6	98,1
2016	100,1	101,2	100,0
2017	100,6	108,6	100,2
2018	100,9	110,8	100,4
2019	99,5	100,7	99,5
2020	99,6	100,5	99,6
2021	99,6	100,5	99,7
Sơ bộ 2022	100,8	91,8	101,3

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	680	777	257	993
Thu cân đối ngân sách nhà nước	680	777	257	993
Thu nội địa	179	264	257	993
Thu từ kinh tế quốc doanh	43	47	50	0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	0	-	
Thu ngoài quốc doanh	-	-	-	
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	4	5	5	6
Lệ phí trước bạ	28	27	30	24
Thuế bảo vệ môi trường	-		-	
Thu phí, lệ phí	1	1	1	1
Các khoản thu về đất	102	182	169	204
Thu tại xã	-	-	-	
Thu khác ngân sách	1	2	2	5
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	631	715	593	993
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	385	467	453	577
Chi đầu tư phát triển	38	97	92	170
Chi thường xuyên	324	370	361	407
Chi quốc phòng	3	3	5	4
Chi an ninh	1	1	1	1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	227	246	236	264
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	-	-	-	
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2	2	3	2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	2	1	1	2
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	-	-	-	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	44	62	55	72
Chi sự nghiệp kinh tế	8	12	13	12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3	4	7	9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	34	36	38	38
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	
Chi khác ngân sách	0	2	2	2

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	24.526	27.864	31.051	28.457
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.299	2.214	3.080	3.093
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	23.227	25.650	27.971	25.364
Bảo hiểm y tế	108.234	114.076	117.695	118.052
Bảo hiểm thất nghiệp	22.394	24.884	27.130	24.457
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	5.030	5.106	5.082	4.955
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	9.510	10.141	10.223	22.859
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	8.535	9.106	9.241	21.621
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	...	114.076	115.190	121.419
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	102.106	116.824	98.812	95.839

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	28.547	75.172	58.369	186.492
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	28.547	75.172	58.369	186.492
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	28.547	75.172	58.369	186.492
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	
- Vốn khác	-	-	-	
CẤP XÃ	134.859	184.009	67.378	74.035
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	134.859	184.009	67.378	74.035
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	134.859	184.009	67.378	74.035
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Đường GTNt xã Đồng Cẩm, đoạn từ chùa Bùi đến nghĩa trang liệt sỹ xã, đoạn từ QL 17b đến cổng ông Ngọ thôn Phú Gia, đoạn từ QL17b đến nhà ông Tam thôn Đồng Xá Nam	2021-2022	13.062	8.422
Cải tạo, điều chỉnh tổ chức giao thông tại khu vực nút giao Km 15+835 QL17B với đường 29 - 9, thị trấn phú thái	2021-2022	70.000	50.221
Nhà lớp học kết hợp ăn nghỉ bán trú trường tiểu học xã Tam Kỳ	2021-2022	11.300	4.445
Nhà lớp học 2 tầng 5 phòng trường tiểu học xã Ngũ Phúc	2021-2022	10.000	5.615
Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học xã Kim Tân	2021-2022	9.000	4.780
Xây dựng tuyến đường giao thông từ trung tâm y tế huyện đi Quỳnh Khê 1 - Kim xuyên	2021-2022	85.000	38.731
Cải tạo sân vườn nhà làm việc Huyện ủy Kim Thành	2021-2022	15.000	9.484
Nhà hiệu bộ trường Tiểu học xã Kim Liên	2021-2022	9.965	5.132
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đường tránh cầu An Thành xã Kim Anh (GĐ 1+2+3+4)	2022-2023	55.060	42.387
Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường trung tâm, NLH 3 tầng 9 phòng điểm trường Kiến Đức, Nhà đa năng trường tiểu học xã Đại Đức	2022-2023	23.000	11.890
Cải tạo, nâng cấp mở rộng mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Thanh Niên đến giao với đường 20-9	2022-2022	13.100	13.100
Khu dân cư mới Cống Khê, xã Kim Liên (GĐ 1)	2022-2023	18.371	14.755
XD đường giao thông trục đông tây huyện Kim Thành (Đoạn từ nút giao tập thể quốc lộ 5 đến bung binh xã Ngũ Phúc)	2022-2024	199.000	17.053
NLH 3 tầng 15 phòng trường tiểu học xã Cộng Hòa	2022 -2023	13.200	2.273
Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng huyện ủy Kim Thành	2022 -2023	3.500	2.580

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	476	445	469	481
Doanh nghiệp Nhà nước	1	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	438	400	425	438
Tư nhân	39	23	24	18
Công ty hợp danh	1	-	1	1
Công ty TNHH	329	302	328	348
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	69	75	72	71
DN có vốn đầu tư nước ngoài	37	44	43	43
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	0,2	0,2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,0	89,9	90,6	91,1
Tư nhân	8,2	5,2	5,1	3,7
Công ty hợp danh	0,2	-	0,2	0,2
Công ty TNHH	69,1	67,9	69,9	72,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	14,5	16,9	15,4	14,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7,8	9,9	9,2	8,9

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	476	445	469	481
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	4	2	1
Khai khoáng	7	1	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	169	169	175	184
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7	9	8	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	5	6	6
Xây dựng	37	34	35	36
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	147	121	134	146
Vận tải kho bãi	56	56	60	61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	11	13	12
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2	2	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	9	10	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	8	7	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	10	10	7
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	5	5	4	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	481	278	133	43	27
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	438	277	126	28	7
Tư nhân	18	11	7	-	-
Công ty hợp danh	1	1	-	-	-
Công ty TNHH	348	225	96	22	5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	71	40	23	6	2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	43	1	7	15	20
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	91,1	99,6	94,7	65,1	25,9
Tư nhân	3,7	4,0	5,3	-	-
Công ty hợp danh	0,2	0,4	-	-	-
Công ty TNHH	72,3	80,9	72,2	51,2	18,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	14,8	14,4	17,3	14,0	7,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	8,9	0,4	5,3	34,9	74,1

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	481	278	133	43	27
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	-	-	-
Khai khoáng	1	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	184	58	65	35	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	5	3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	5	1	-	-
Xây dựng	36	21	13	1	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	146	124	21	1	-
Vận tải kho bãi	61	34	24	3	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	10	1	1	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	4	2	1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	6	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	5	1	1	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	3	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	481	283	123	52	23
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	438	282	113	33	10
Tư nhân	18	15	3	-	-
Công ty hợp danh	1	1	-	-	-
Công ty TNHH	348	230	94	20	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	71	36	16	13	6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	43	1	10	19	13
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	91,1	99,6	91,9	63,5	43,5
Tư nhân	3,7	5,3	2,4	-	-
Công ty hợp danh	0,2	0,4	-	-	-
Công ty TNHH	72,3	81,3	76,4	38,5	17,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	14,8	12,7	13,0	25,0	26,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	8,9	0,4	8,1	36,5	56,5

21

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	481	283	123	52	23
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	-	-	-
Khai khoáng	1	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	184	80	53	35	16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8	6	2	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	5	1	-	-
Xây dựng	36	26	6	3	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	146	96	40	8	2
Vận tải kho bãi	61	41	15	3	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	9	2	1	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	-	3	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	7	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	6	1	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	3	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	23.414	22.918	24.562	23.664
Doanh nghiệp Nhà nước	49	45	40	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	9.250	8.664	9.275	10.255
Tư nhân	270	214	468	140
Công ty hợp danh	4	-	7	7
Công ty TNHH	6.606	5.537	6.177	7.229
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2.370	2.913	2.623	2.879
DN có vốn đầu tư nước ngoài	14.115	14.209	15.247	13.409
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2	0,2	0,2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	39,5	37,8	37,8	43,3
Tư nhân	1,2	0,9	1,9	0,6
Công ty hợp danh	0,02	-	0,0	0,0
Công ty TNHH	28,2	24,2	25,1	30,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	10,1	12,7	10,7	12,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	60,3	62,0	62,1	56,7

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	23.414	22.918	24.562	23.664
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49	12	2	5
Khai khoáng	22	1	17	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.955	19.872	21.628	20.565
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	51	276	51	60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28	36	28	34
Xây dựng	318	646	657	754
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	890	716	738	801
Vận tải kho bãi	570	636	738	910
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	231	198	176	170
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	8	5	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	130	146	135	157
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	45	21	18	32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31	318	344	148
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	40	13	8	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	19	17	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24

Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	14.185	13.174	13.685	13.107
Doanh nghiệp Nhà nước	11	10	9	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.742	4.058	4.000	5.004
Tư nhân	121	99	150	77
Công ty hợp danh	1	-	4	4
Công ty TNHH	3.665	2.871	3.056	3.778
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	955	1.088	790	1.145
DN có vốn đầu tư nước ngoài	9.432	9.106	9.676	8.103
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,1	0,1	0,1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	33,4	30,8	29,2	38,2
Tư nhân	0,9	0,8	1,1	0,6
Công ty hợp danh	0,01	-	0,03	0,03
Công ty TNHH	25,8	21,8	22,3	28,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	6,7	8,3	5,8	8,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	66,5	69,1	70,7	61,8

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	14.185	13.174	13.685	13.107
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	1	-	-
Khai khoáng	7	-	3	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.332	12.270	12.924	12.228
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	12	26	13	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11	12	9	14
Xây dựng	71	131	129	226
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	313	272	271	272
Vận tải kho bãi	105	101	118	135
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	202	165	141	140
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	6	3	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	43	30	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	14	10	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	113	17	8
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	22	9	6	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	11	11	12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	8.655	8.856	9.231	9.023
Doanh nghiệp Nhà nước	714	698	728	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.028	3.949	4.094	4.311
Tư nhân	52	43	46	24
Công ty hợp danh	-	-	0,03	0,03
Công ty TNHH	1.622	1.736	1.784	2.442
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2.353	2.170	2.264	1.845
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.914	4.209	4.410	4.712
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	8,2	7,9	7,9	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	46,5	44,6	44,3	47,8
Tư nhân	0,6	0,5	0,5	0,3
Công ty hợp danh	-	-	0,0003	0,0003
Công ty TNHH	18,7	19,6	19,3	27,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	27,2	24,5	24,5	20,5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	45,2	47,5	47,8	52,2

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.655	8.856	9.231	9.023
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	4	2	-
Khai khoáng	10	-	1	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.972	6.025	6.469	6.003
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10	219	19	23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	9	21	15
Xây dựng	40	35	42	56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	749	810	935	669
Vận tải kho bãi	408	358	422	762
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	7	13	16
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	0,2	0,2	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.230	1.353	1.273	1.466
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	10	7	4
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	217	25	25,54	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,001	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	29.515	29.104	34.841	34.164
Doanh nghiệp Nhà nước	30	33	33	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	20.850	18.145	17.562	18.479
Tư nhân	186	100	182	61
Công ty hợp danh	0,01	-	0,1	0,1
Công ty TNHH	15.178	11.822	9.989	11.892
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	5.486	6.224	7.391	6.526
DN có vốn đầu tư nước ngoài	8.635	10.925	17.246	15.685
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,1	0,1	0,1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	70,6	62,3	50,4	54,1
Tư nhân	0,6	0,3	0,5	0,2
Công ty hợp danh	0,00005	-	0,0002	0,0003
Công ty TNHH	51,4	40,6	28,7	34,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	18,6	21,4	21,2	19,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	29,3	37,5	49,5	45,9

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	29.515	29.104	34.841	34.164
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>	-	-		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	2	-	0,5
Khai khoáng	57	-	10	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.914	15.746	23.252	20.191
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	58	375	111	124
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	23	13	7
Xây dựng	263	326	267	306
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.912	11.416	10.055	9.781
Vận tải kho bãi	836	760	713	3.261
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	82	112	115	110
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	1	0,3	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	254	267	273	331
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	4	2	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	70	25	22
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	63	0,1	0,3	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	3	6	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	28	34	34	30
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	22	22	17
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	1	1	1
Xây dựng	-	1	1	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	1	-	1
Vận tải kho bãi	1	1	2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	6	6	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	199	355	348	281
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	157	247	228	160
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	14	17	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	17	25	19
Xây dựng	-	4	4	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	2	-	5
Vận tải kho bãi	3	3	3	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	68	71	73
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế**

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.629	8.416	8.415	8.930
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.298	1.236	1.196	1.180
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	4	7	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23	65	7	7
Xây dựng	170	394	406	359
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.714	4.096	4.186	4.539
Vận tải kho bãi	794	830	798	799
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	878	1.064	745	748
Thông tin và truyền thông	39	30	20	21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	92	30	387	471
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38	32	28	61
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	155	146	141	177
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	2	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31	40	38	38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	21	14	14
Hoạt động dịch vụ khác	369	422	436	503
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	422	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	10.230	13.383	13.823	15.519
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	2	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.805	2.170	2.138	2.239
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	6	15	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	52	85	15	15
Xây dựng	1.284	1.898	1.951	1.865
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.184	5.583	5.861	6.790
Vận tải kho bãi	892	962	1.006	977
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.109	1.616	1.321	1.409
Thông tin và truyền thông	46	39	28	35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	3	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	92	37	495	861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	45	49	46	102
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	232	279	269	366
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	3	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42	58	59	79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48	65	35	40
Hoạt động dịch vụ khác	390	528	578	714
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	171,4	160,9	105,6
2016	199,3	186,0	133,3
2017	175,3	163,7	116,6
2018	145,7	132,8	129,5
2019	116,0	105,7	102,9
2020	159,7	141,1	185,7
2021	178,2	158,0	201,3
Sơ bộ 2022	259,6	273,5	123,8

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	13.891	13.856	13.769	13708
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	8.995	8.666	8.643	8423
Cây công nghiệp hàng năm				
Cây lâu năm	1.141	1.143	1.144	1147
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	38	13	36	49
Cây ăn quả	1.103	1.103	1.108	1098

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	13.769	7.938	485	4.294
<i>Phân theo xã, phường</i>				
Thị trấn Phú Thái	86	77	-	-
Xã Lai Vu	171	70	7	72
Xã Cộng Hoà	402	302	13	71
Xã Thượng Vũ	528	320	42	155
Xã Cổ Dũng	585	373	32	127
Xã Tuấn Việt	1.275	813	56	349
Xã Kim Xuyên	737	589	6	95
Xã Phúc Thành	289	269	-	16
Xã Ngũ Phúc	870	639	40	96
Xã Kim Anh	444	419	-	8
Xã Kim Liên	659	644	-	4
Xã Kim Tân	1.416	435	60	586
Xã Kim Đính	633	475	40	227
Xã Bình Dân	711	257	55	356
Xã Tam Kỳ	979	490	6	485
Xã Đồng Cẩm	1.940	530	71	1.277
Xã Liên Hòa	986	706	32	145
Xã Đại Đức	1.059	530	25	226

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	8.480	8.168	8.100	7.938
Lúa đông xuân	4.451	4.249	4.251	4.132
Lúa mùa	4.029	3.919	3.849	3.806
Sản lượng (Tấn)	49.584	49.516	49.511	50.780
Lúa đông xuân	28.580	26.739	28.093	29.131
Lúa mùa	21.004	22.777	21.418	21.649
Năng suất (Tạ/ha)	58,5	60,6	61,1	64,0
Lúa đông xuân	64,2	62,9	66,1	70,5
Lúa mùa	52,1	58,1	55,6	56,9
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,3	96,3	99,2	98,0
Lúa đông xuân	100,0	95,5	100,0	97,2
Lúa mùa	98,6	97,3	98,2	98,9
Sản lượng (Tấn)	93,5	99,9	100,0	102,6
Lúa đông xuân	92,1	93,6	105,1	103,7
Lúa mùa	95,4	108,4	94,0	101,1
Năng suất (Tạ/ha)	94,1	103,7	100,8	104,7
Lúa đông xuân	92,1	98,0	105,0	106,7
Lúa mùa	96,8	111,5	95,7	102,2

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.480	8.168	8.100	7.938
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	93	89	82	77
Xã Lai Vu	74	72	71	70
Xã Cộng Hoà	311	302	295	302
Xã Thượng Vũ	308	323	390	320
Xã Cổ Dũng	408	376	342	373
Xã Tuấn Việt	788	812	815	813
Xã Kim Xuyên	642	617	580	589
Xã Phúc Thành	286	285	255	269
Xã Ngũ Phúc	674	674	665	639
Xã Kim Anh	472	446	399	419
Xã Kim Liên	681	638	580	644
Xã Kim Tân	738	660	668	435
Xã Kim Đính	275	276	303	475
Xã Bình Dân	278	270	315	257
Xã Tam Kỳ	430	408	397	490
Xã Đồng Cẩm	511	450	443	530
Xã Liên Hòa	784	783	763	706
Xã Đại Đức	728	687	738	530

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	49.584	49.516	49.511	50.780
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	516	503	457	467
Xã Lai Vu	411	404	420	438
Xã Cộng Hoà	1.823	1.798	1.723	1.951
Xã Thượng Vũ	1.819	2.154	2.512	2.152
Xã Cổ Dũng	2.260	2.187	2.124	2.396
Xã Tuấn Việt	4.275	4.903	4.938	5.176
Xã Kim Xuyên	3.818	3.811	3.591	3.735
Xã Phúc Thành	1.699	1.662	1.555	1.705
Xã Ngũ Phúc	4.013	4.185	4.269	4.222
Xã Kim Anh	2.756	2.642	2.396	2.626
Xã Kim Liên	3.780	3.920	3.567	3.827
Xã Kim Tân	4.694	3.834	3.758	2.572
Xã Kim Đính	1.706	1.684	1.931	3.311
Xã Bình Dân	1.623	1.628	1.818	1.601
Xã Tam Kỳ	2.576	2.452	2.582	3.279
Xã Đồng Cẩm	3.009	2.715	2.795	3.316
Xã Liên Hòa	4.719	4.716	4.572	4.562
Xã Đại Đức	4.087	4.318	4.504	3.443

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	58,47	60,62	61,12	63,97
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	55,48	56,52	55,77	60,63
Xã Lai Vu	55,54	56,11	58,83	62,61
Xã Cộng Hoà	58,62	59,54	58,49	64,59
Xã Thượng Vũ	59,06	66,69	64,39	67,24
Xã Cổ Dũng	55,45	58,16	62,07	64,24
Xã Tuấn Việt	54,25	60,38	60,61	63,67
Xã Kim Xuyên	59,47	61,77	61,87	63,42
Xã Phúc Thành	59,41	58,32	60,89	63,40
Xã Ngũ Phúc	59,54	62,09	64,19	66,07
Xã Kim Anh	58,39	59,24	60,08	62,68
Xã Kim Liên	55,51	61,44	61,49	59,43
Xã Kim Tân	63,60	58,09	56,28	59,13
Xã Kim Đính	61,97	61,01	63,75	69,71
Xã Bình Dân	58,38	60,30	57,72	62,30
Xã Tam Kỳ	59,92	60,10	65,06	66,92
Xã Đồng Cẩm	58,88	60,33	63,16	62,56
Xã Liên Hòa	60,22	60,23	59,95	64,62
Xã Đại Đức	56,14	62,85	61,04	64,95

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.451	4.249	4.251	4.132
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	46	43	43	39
Xã Lai Vu	37	37	36	35
Xã Cộng Hoà	156	151	152	151
Xã Thượng Vũ	164	167	164	164
Xã Cổ Dũng	202	188	195	188
Xã Tuấn Việt	401	409	409	409
Xã Kim Xuyên	330	312	306	295
Xã Phúc Thành	143	143	138	137
Xã Ngũ Phúc	336	338	339	308
Xã Kim Anh	232	231	216	211
Xã Kim Liên	343	330	309	338
Xã Kim Tân	427	347	360	150
Xã Kim Đính	152	153	150	345
Xã Bình Dân	160	160	160	156
Xã Tam Kỳ	230	210	200	300
Xã Đồng Cẩm	321	296	299	375
Xã Liên Hòa	392	392	392	331
Xã Đại Đức	380	342	384	200

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	28.580	26.739	28.093	29.131
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	265	255	234	260
Xã Lai Vu	245	216	238	253
Xã Cộng Hoà	1.007	966	920	1.120
Xã Thượng Vũ	980	1.169	1.516	1.163
Xã Cổ Dũng	1.267	1.175	1.234	1.410
Xã Tuấn Việt	2.480	2.566	2.728	2.904
Xã Kim Xuyên	2.031	2.022	1.856	2.148
Xã Phúc Thành	903	836	822	964
Xã Ngũ Phúc	2.102	2.146	2.320	2.319
Xã Kim Anh	1.442	1.467	1.230	1.457
Xã Kim Liên	2.136	2.026	1.973	2.218
Xã Kim Tân	2.950	2.091	2.359	1.080
Xã Kim Đính	1.070	892	1.096	2.505
Xã Bình Dân	1.028	1.016	1.160	982
Xã Tam Kỳ	1.545	1.355	1.428	2.175
Xã Đồng Cẩm	2.190	1.848	2.021	2.494
Xã Liên Hòa	2.594	2.446	2.464	2.267
Xã Đại Đức	2.345	2.247	2.493	1.412

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.029	3.919	3.849	3.806
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	47	46	43	38
Xã Lai Vu	37	35	35	35
Xã Cộng Hoà	156	151	151	151
Xã Thượng Vũ	144	156	156	156
Xã Cổ Dũng	206	188	188	185
Xã Tuấn Việt	387	403	405	404
Xã Kim Xuyên	312	305	294	294
Xã Phúc Thành	143	142	133	132
Xã Ngũ Phúc	338	336	336	331
Xã Kim Anh	240	215	217	208
Xã Kim Liên	338	308	307	306
Xã Kim Tân	311	313	290	285
Xã Kim Đính	123	123	130	130
Xã Bình Dân	118	110	111	101
Xã Tam Kỳ	200	198	200	190
Xã Đồng Cẩm	190	154	149	155
Xã Liên Hòa	392	391	375	375
Xã Đại Đức	348	345	329	330

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	21.004	22.777	21.418	21.649
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	251	248	224	207
Xã Lai Vu	166	188	182	186
Xã Cộng Hoà	816	832	804	831
Xã Thượng Vũ	839	985	995	989
Xã Cổ Dũng	993	1.012	890	986
Xã Tuấn Việt	1.795	2.337	2.210	2.272
Xã Kim Xuyên	1.787	1.789	1.735	1.588
Xã Phúc Thành	796	826	732	741
Xã Ngũ Phúc	1.911	2.039	1.949	1.903
Xã Kim Anh	1.314	1.175	1.166	1.169
Xã Kim Liên	1.644	1.894	1.594	1.609
Xã Kim Tân	1.744	1.743	1.399	1.492
Xã Kim Đính	636	792	835	806
Xã Bình Dân	595	612	658	619
Xã Tam Kỳ	1.031	1.097	1.154	1.104
Xã Đồng Cẩm	819	867	774	822
Xã Liên Hòa	2.125	2.270	2.107	2.295
Xã Đại Đức	1.742	2.071	2.011	2.031

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	120	142	134	122
Su hào	208	208	222	170
Cà rốt	3	7	20	31
Khoai tây	56	69	70	72
Dưa hấu	749	884	884	806
Hành củ	186	144	195	158
Tỏi	67	62	58	63
Củ đậu	731	577	555	417
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	4.644	5.847	6.491	5.503
Su hào	5.111	5.998	7.408	6.004
Cà rốt	99	254	941	1.253
Khoai tây	817	928	960	997
Dưa hấu	19.053	24.176	23.979	21.666
Hành củ	2.267	1.756	3.168	2.332
Tỏi	517	743	804	824
Củ đậu	42.945	33.672	35.113	26.590

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<i>Ha</i>				
Xoài	9	19	19	21
Cam, quýt	48	46	45	33
Nhãn	147	130	129	127
Vải	403	335	329	322
Chuối	238	240	239	230
Ổi	56	59	64	65
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
Xoài	75,0	211,1	100,0	110,5
Cam, quýt	98,0	95,8	97,8	73,3
Nhãn	100,7	88,4	99,2	98,4
Vải	100,0	83,1	98,2	97,9
Chuối	125,3	100,8	99,6	96,2
Ổi	130,2	105,4	108,5	101,6

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Xoài	9	10	11	12
Cam, quýt	28	20	35	33
Nhãn	147	130	129	127
Vải	403	335	329	322
Chuối	204	209	215	225
Ổi	46	47	48	54
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Xoài	95,7	111,1	110,0	109,1
Cam, quýt	63,6	71,4	175,0	94,3
Nhãn	99,3	88,4	99,2	98,4
Vải	100,0	83,1	98,2	97,9
Chuối	104,5	102,5	102,9	104,7
Ổi	100,2	102,2	102,1	112,5

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Tấn			
Xoài	134	149	163	185
Cam, quýt	515	369	639	644
Nhãn	504	708	724	745
Vải	700	1.353	1.395	1.487
Chuối	5.683	5.834	5.904	6.138
Ổi	1.306	1.338	1.398	1.535
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Xoài	100,6	111,2	109,4	113,5
Cam, quýt	103,5	71,7	173,2	100,8
Nhãn	106,4	140,5	102,3	102,9
Vải	100,9	193,3	103,1	106,6
Chuối	102,7	102,7	101,2	104,0
Ổi	105,6	102,5	104,5	109,8

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Con				
Trâu	487	428	436	395
Bò	760	656	675	682
Lợn	27.014	34.273	45.842	45.669
Gia cầm	587.000	1.071.000	1.326.000	1.270.000
<i>Trong đó: Gà</i>	533.000	771.000	989.000	930.000
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Trâu	71,1	87,9	101,9	90,6
Bò	87,6	86,3	102,9	101,0
Lợn	48,0	126,9	133,8	99,6
Gia cầm	91,1	182,5	123,8	95,8
<i>Trong đó: Gà</i>	126,0	144,7	128,3	94,0

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	60	72	74	72
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	68	75	88	77
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	6.665	6.188	6.909	7.108
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	1.854	4.433	7.881	5.530
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	31.966	19.202	43.154	42.118
Sản lượng mật ong	Kg	2.200	5.200	6.700	8.500
Sản lượng kén tằm	Kg	-	-	-	-

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
Sơ bộ 2021	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	564	552	604	624
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	560	550	602	622
Tôm	2	-	-	-
Thủy sản khác	2	2	2	2
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	564	517	563	583
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	-	35	41	41
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	564	552	604	624
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	533,1	552,2	604,0	624,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị Trấn Phú Thái	3,0	3,0	2,7	2,7
Xã Lai Vu	13,4	13,0	10,5	10,5
Xã Cộng Hoà	4,3	3,0	3,8	3,8
Xã Thượng Vũ	36,3	32,5	34,4	36,0
Xã Cổ Dũng	39,0	42,2	40,8	40,8
Xã Tuấn Việt	22,7	39,0	32,2	32,2
Xã Kim Xuyên	41,3	38,5	36,9	36,9
Xã Phúc Thành	16,5	17,0	18,2	18,2
Xã Ngũ Phúc	36,1	38,0	34,9	34,9
Xã Kim Anh	17,0	22,8	15,1	15,1
Xã Kim Liên	14,3	15,2	13,2	13,2
Xã Kim Tân	56,0	70,0	73,8	73,8
Xã Kim Đính	44,2	39,8	39,5	39,5
Xã Bình Dân	21,2	21,0	18,9	18,9
Xã Tam Kỳ	50,4	40,0	60,8	65,0
Xã Đồng Cẩm	12,0	16,7	16,8	16,8
Xã Liên Hòa	23,9	26,6	27,1	37,0
Xã Đại Đức	81,5	73,9	124,4	129,0

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.356	3	157	1.196	42
Khai thác than cứng và than non	-	1	-	1	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	2	-	-	2	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	256	-	5	251	1
Sản xuất đồ uống	-	249	-	4	245	-
Dệt	-	10	-	-	10	4
Sản xuất trang phục	-	150	-	29	121	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	16	-	13	3	3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	130	-	2	128	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	29	-	9	20	1
In, sao chép bản ghi các loại	-	6	-	5	1	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	20	-	6	14	1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	1	-	1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	20	-	16	4	7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	35	-	11	24	2
Sản xuất kim loại	-	2	-	2	-	1

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	323	-	28	295	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	7
Sản xuất thiết bị điện	-	1	-	1	-	2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	2	-	2	-	1
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	1	-	1	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	60	-	3	57	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	5	-	2	3	6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	6	-	2	4	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	17	2	8	7	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	5	1	4	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	9	-	2	7	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	9.637	35	7.326	2.276	13.334
Khai thác than cứng và than non	-	1	-	1	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	8	-	-	8	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	545	-	113	432	152
Sản xuất đồ uống	-	366	-	10	356	-
Dệt	-	22	-	-	22	1.632
Sản xuất trang phục	-	2.072	-	1.872	200	1.090
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	1.523	-	1.514	9	3.173
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	315	-	12	303	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	306	-	266	40	89
In, sao chép bản ghi các loại	-	30	-	28	2	1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	283	-	211	72	25
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	7	-	7	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	1.827	-	1.804	23	1.338
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	439	-	378	61	601
Sản xuất kim loại	-	21	-	21	-	294

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	932	-	352	580	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	1.257
Sản xuất thiết bị điện	-	10	-	10	-	485
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	-	36	-	36	-	46
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	444
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	106	-	106	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	142	-	15	127	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	56	-	51	5	2.707
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	432	-	425	7	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	90	16	60	14	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	50	19	31	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	18	-	3	15	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	5.694	20	4.915	760	15.426
Khai thác than cứng và than non	-	18	-	18	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	4	-	-	4	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	307	-	215	92	629
Sản xuất đồ uống	-	58	-	1	57	-
Dệt	-	5	-	-	5	2.443
Sản xuất trang phục	-	458	-	419	39	219
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	283	-	280	3	1.388
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	140	-	7	134	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	375	-	367	9	32
In, sao chép bản ghi các loại	-	42	-	41	1	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	1.110	-	1.083	27	29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	3	-	3	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	1.524	-	1.518	6	1.695
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	459	-	429	30	990
Sản xuất kim loại	-	5	-	5	-	542

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	513	-	225	288	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-	-	1.455
Sản xuất thiết bị điện	-	13	-	13	-	4.440
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	21	-	21	-	21
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	839
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	24	-	24	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	71	-	15	56	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	15	-	14	1	700
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	87	-	85	2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	145	17	124	4	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	10	2	7	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	4	-	0,04	4	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	21	18	18	18
Công lập	21	18	18	18
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	349	351	350	346
Công lập	349	349	348	346
Ngoài công lập	-	2	2	-
Số giáo viên (Người)	349	611	693	600
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	-	-	-	-
Công lập	577	609	691	600
Ngoài công lập	-	2	2	-
Số học sinh (Học sinh)	9.095	8.697	9.385	11.583
Công lập	9.095	8.682	9.368	11.583
Ngoài công lập	-	15	17	-
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	27,0	24,8	26,8	33,5

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	18	18	-	18	18	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Phú Thái	1	1	-	1	1	-
Xã Lai Vu	1	1	-	1	1	-
Xã Cộng Hoà	1	1	-	1	1	-
Xã Thượng Vũ	1	1	-	1	1	-
Xã Cổ Dũng	1	1	-	1	1	-
Xã Tuấn Việt	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Xuyên	1	1	-	1	1	-
Xã Phúc Thành	1	1	-	1	1	-
Xã Ngũ Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Anh	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Liên	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Đính	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Dân	1	1	-	1	1	-
Xã Tam Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Cẩm	1	1	-	1	1	-
Xã Liên Hòa	1	1	-	1	1	-
Xã Đại Đức	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	350	348	2	350	346	4
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Phú Thái	19	17	2	19	17	2
Xã Lai Vu	16	16	-	16	16	-
Xã Cộng Hoà	15	15	-	15	15	-
Xã Thượng Vũ	16	16	-	16	16	-
Xã Cổ Dũng	19	19	-	19	17	2
Xã Tuấn Việt	30	30	-	30	30	-
Xã Kim Xuyên	28	28	-	28	28	-
Xã Phúc Thành	14	14	-	14	14	-
Xã Ngũ Phúc	18	18	-	18	18	-
Xã Kim Anh	17	17	-	17	17	-
Xã Kim Liên	29	29	-	29	29	-
Xã Kim Tân	22	22	-	22	22	-
Xã Kim Đính	17	17	-	17	17	-
Xã Bình Dân	13	13	-	13	13	-
Xã Tam Kỳ	17	17	-	17	17	-
Xã Đồng Cẩm	23	23	-	23	23	-
Xã Liên Hòa	16	16	-	16	16	-
Xã Đại Đức	21	21	-	21	21	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	36	36	36	36
Tiểu học	18	18	18	18
Công lập	18	18	18	18
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	18	18	18	18
Công lập	18	18	18	18
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	605	617	630	641
Tiểu học	400	400	405	408
Công lập	400	400	405	408
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	205	217	225	233
Công lập	205	217	225	233
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	18	18	-	18	18	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Phú Thái	1	1	-	1	1	-
Xã Lai Vu	1	1	-	1	1	-
Xã Cộng Hoà	1	1	-	1	1	-
Xã Thượng Vũ	1	1	-	1	1	-
Xã Cổ Dũng	1	1	-	1	1	-
Xã Tuấn Việt	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Xuyên	1	1	-	1	1	-
Xã Phúc Thành	1	1	-	1	1	-
Xã Ngũ Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Anh	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Liên	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Tân	1	1	-	1	1	-
Xã Kim Đính	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Dân	1	1	-	1	1	-
Xã Tam Kỳ	1	1	-	1	1	-
Xã Đồng Cẩm	1	1	-	1	1	-
Xã Liên Hòa	1	1	-	1	1	-
Xã Đại Đức	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	630	405	225	641	408	233
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Phú Thái	39	19	20	42	20	22
Xã Lai Vu	27	18	9	27	18	9
Xã Cộng Hoà	26	16	10	26	16	10
Xã Thượng Vũ	28	18	10	28	18	10
Xã Cổ Dũng	32	20	12	32	20	12
Xã Tuấn Việt	54	34	20	55	34	21
Xã Kim Xuyên	44	28	16	44	28	16
Xã Phúc Thành	20	13	7	20	13	7
Xã Ngũ Phúc	34	22	12	35	22	13
Xã Kim Anh	38	26	12	40	28	12
Xã Kim Liên	53	36	17	54	36	18
Xã Kim Tân	40	26	14	41	26	15
Xã Kim Đính	32	20	12	33	20	13
Xã Bình Dân	22	14	8	22	14	8
Xã Tam Kỳ	29	19	10	30	19	11
Xã Đồng Cẩm	45	29	16	45	29	16
Xã Liên Hòa	26	18	8	26	18	8
Xã Đại Đức	41	29	12	41	29	12

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	887	880	1.081	877
Tiểu học	532	533	620	517
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	...	620	517
Công lập	532	531	618	517
Ngoài công lập	-	2	2	-
Trung học cơ sở	355	347	461	360
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	...	461	360
Công lập	355	347	461	360
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	19.924	21.731	22.656	22.933
Tiểu học	12.981	13.245	13.705	13.583
Công lập	12.981	13.245	13.705	13.583
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	6.943	8.486	8.951	9.350
Công lập	6.943	8.486	8.951	9.350
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	737	878	750	752
Tiểu học	480	531	472	472
Công lập	480	531	472	472
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	257	347	278	280
Công lập	257	347	278	280
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	9.682	10.423	10.779	11.391
Tiểu học	5.930	6.333	6.533	6.739
Công lập	5.930	6.333	6.533	6.739
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.752	4.090	4.246	4.652
Công lập	3.752	4.090	4.246	4.652
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	22	21	21	23
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	2	2	4
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	21	18	18	18
Số giường bệnh (Giường)	274	324	304	304
Bệnh viện	190	240	220	220
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	84	84	84	84

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	332	347	361	372
Bác sĩ	70	85	87	95
Y sĩ	54	54	49	50
Y tá	170	170	175	177
Hộ sinh	38	38	50	50
Kỹ thuật viên Y	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	106	106	106	106
Dược sĩ	8	8	4	4
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	88	88	102	102
Dược tá	10	10	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	98,1	98,9	99,3	99,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Phú Thái	95,0	98,0	100,0	100,0
Xã Lai Vu	98,0	98,0	100,0	95,0
Xã Cộng Hoà	97,3	95,0	100,0	89,8
Xã Thượng Vũ	98,0	97,5	98,0	88,5
Xã Cổ Dũng	96,0	96,9	100,0	95,1
Xã Tuấn Việt	98,0	97,8	98,0	93,7
Xã Kim Xuyên	95,0	95,2	100,0	100,0
Xã Phúc Thành	100,0	99,6	100,0	100,0
Xã Ngũ Phúc	98,0	99,0	95,0	95,3
Xã Kim Anh	98,1	95,5	100,0	95,8
Xã Kim Liên	100,0	94,0	100,0	100,0
Xã Kim Tân	98,0	97,8	96,4	96,4
Xã Kim Đính	94,4	92,0	100,0	90,1
Xã Bình Dân	105,0	112,0	100,0	100,0
Xã Tam Kỳ	98,0	96,3	100,0	100,0
Xã Đồng Cẩm	98,2	97,0	100,0	100,0
Xã Liên Hòa	98,0	95,7	100,0	96,2
Xã Đại Đức	93,8	97,0	100,0	100,0

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	3	-	4	89	117
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Phú Thái	1	-	2	19	30
Xã Lai Vu	-	-	-	6	5
Xã Cộng Hoà	-	-	1	6	3
Xã Thượng Vũ	-	-	-	4	2
Xã Cổ Dũng	-	-	-	-	-
Xã Tuấn Việt	-	-	1	5	7
Xã Kim Xuyên	-	-	-	4	7
Xã Phúc Thành	-	-	-	4	5
Xã Ngũ Phúc	-	-	-	2	1
Xã Kim Anh	-	-	-	6	9
Xã Kim Liên	-	-	1	8	13
Xã Kim Tân	1	-	-	5	4
Xã Kim Đính	1	-	-	5	5
Xã Bình Dân	-	-	-	3	3
Xã Tam Kỳ	-	-	-	3	4
Xã Đồng Cẩm	-	-	-	-	8
Xã Liên Hòa	-	-	-	5	5
Xã Đại Đức	-	-	-	4	6

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	830	661	1.321	999
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Phú Thái	27	21	42	33
Xã Lai Vu	28	28	25	23
Xã Cộng Hoà	61	31	34	27
Xã Thượng Vũ	32	34	42	34
Xã Cổ Dũng	42	32	30	25
Xã Tuấn Việt	110	92	233	182
Xã Kim Xuyên	66	51	95	74
Xã Phúc Thành	19	19	50	40
Xã Ngũ Phúc	37	32	80	40
Xã Kim Anh	34	29	36	29
Xã Kim Liên	66	54	76	61
Xã Kim Tân	62	53	95	55
Xã Kim Đính	38	30	68	54
Xã Bình Dân	20	18	29	23
Xã Tam Kỳ	38	26	35	31
Xã Đồng Cẩm	59	47	164	119
Xã Liên Hòa	42	34	140	112
Xã Đại Đức	49	30	47	37

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	...	1.221	1.479	1.299
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Phú Thái		20	33	32
Xã Lai Vu		42	64	63
Xã Cộng Hoà		61	60	29
Xã Thượng Vũ		70	83	83
Xã Cổ Dũng		74	74	73
Xã Tuấn Việt		133	160	134
Xã Kim Xuyên		115	132	97
Xã Phúc Thành		34	61	47
Xã Ngũ Phúc		75	129	65
Xã Kim Anh		29	46	42
Xã Kim Liên		106	118	117
Xã Kim Tân		77	57	98
Xã Kim Đính		62	84	74
Xã Bình Dân		27	32	20
Xã Tam Kỳ		48	60	46
Xã Đồng Cẩm		75	92	103
Xã Liên Hòa		121	119	103
Xã Đại Đức		52	75	73

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	30	18	7	48
Đường bộ	26	17	6	38
Đường sắt	4	1	1	10
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	26	17	5	20
Đường bộ	22	17	-	13
Đường sắt	4	-	-	7
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	25	15	6	34
Đường bộ	25	15	5	29
Đường sắt	-	-	1	5
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	1	-
Số người chết (Người)	-	-	1	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	60	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	91	94	89	92
Số bị can đã khởi tố (Người)	163	157	151	137
<i>Trong đó:</i> Nữ	15	6	12	7
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	86	75	84	89
Số bị can đã truy tố (Người)	146	157	149	146
<i>Trong đó:</i> Nữ	17	6	9	7
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	90	47	78	86
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	177	135	178	156
<i>Trong đó:</i> Nữ	15	3	4	10

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN KIM THÀNH 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.